

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH GIA LAI NĂM 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI – kỳ họp thứ 16.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

Căn cứ Luật Kế toán năm 2015.

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015.

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về báo cáo Tài chính Nhà nước.

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo Tài chính Nhà nước (BCTCNN).

Theo Tờ trình số 2199/TTr-KBGL ngày 11 tháng 11 năm 2020 của Kho bạc Nhà nước Gia Lai về Báo cáo Tài chính nhà nước năm 2019 tỉnh Gia Lai.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về Báo cáo Tài chính Nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2019 như sau:

Phần thứ nhất

CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH 2019; BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH

1. Căn cứ pháp lý.

Theo quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về báo cáo Tài chính Nhà nước, từ năm 2019, hệ thống Kho bạc Nhà nước (KBNN) có trách nhiệm tổng hợp, lập BCTCNN toàn quốc và BCTCNN tinh.

Cụ thể, tại điều 30 Luật Kế toán 2015 quy định:

“Việc lập BCTCNN được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập BCTCNN trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng Nhân dân cùng cấp;

4. Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng Nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước..."

BCTCNN là công cụ để các nhà lãnh đạo quản lý phân tích đánh giá hiện trạng và quản lý toàn bộ các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước...). So với các báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước, BCTCNN sẽ cung cấp cho các cấp có thẩm quyền, nhân dân và các nhà đầu tư bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước. Về lâu dài, BCTCNN góp phần nâng cao hơn nữa tính công khai, minh bạch của thông tin tài chính nhà nước, nâng cao trách nhiệm giải trình của nhà nước và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Việc thuyết minh, đánh giá một số nội dung trọng yếu liên quan đến BCTCNN tỉnh 2019 để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh còn được căn cứ vào nội dung các văn bản pháp lý sau đây:

Nghị quyết 148/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng Nhân dân tỉnh khóa X-kỳ họp thứ 11 về tình hình thực hiện các chỉ tiêu đạt được giai đoạn 2011-2015; Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm 2016-2020 của tỉnh Gia Lai.

Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 03/12/2018 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ 7 - khóa XI về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng trên địa bàn năm 2019.

Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thực hiện nhiệm vụ năm 2019 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2020.

2. Bối cảnh kinh tế xã hội và kết quả thực hiện nhiệm vụ tài chính nhà nước 2019.

Năm 2019 là năm quan trọng của việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2016-2020) của đất nước nói chung và của tỉnh Gia Lai nói riêng. Năm 2019, tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng 8,16%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp. GRDP bình quân đầu người đạt 49,8 triệu đồng.

- Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao bước đầu có chuyển biến tích cực. Đã chuyển đổi 659 ha đất lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế. Có 71 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt tỷ lệ 38,59%) và thành phố Pleiku đã được Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

- Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn năm 2019 là 4.556,2 tỷ đồng đạt 101,2% so với dự toán trung ương giao, đạt 92,9% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Với kết quả thực hiện nêu trên, thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng là 2.313,7 tỷ đồng đạt 81,8% so với dự toán HĐND tỉnh giao, hụt thu 514,1 tỷ đồng (trong đó hụt thu cân đối ngân sách tỉnh, không tính thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết là 358 tỷ đồng)

- Chi ngân sách địa phương thực hiện 13.050,8 tỷ đồng, đạt 110,7% dự toán Trung ương giao, đạt 106,2% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 15,4% so với cùng kỳ.

- Tình hình kêu gọi đầu tư có chuyển biến tích cực. Năm 2019, có 30 dự án đã đưa vào hoạt động, với tổng vốn 3.410 tỷ đồng.

- Kim ngạch xuất khẩu đạt 500 triệu USD, bằng 100% kế hoạch, tăng 6,38%.

- Ngành du lịch có bước phát triển, trong năm có 845.000 lượt khách đến tỉnh, tăng 25,5% so với cùng kỳ, doanh thu du lịch ước đạt 510 tỷ đồng, tăng 22%.

- Tổng số hộ nghèo cuối năm 2019 là 25.807 hộ, chiếm tỷ lệ 7,04%, giảm 3% (11.197 hộ) so với cuối năm 2018.

- Các lĩnh vực văn hóa - xã hội, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học - công nghệ, thông tin - truyền thông, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo..

Phần thứ hai VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH GIA LAI 2019

Các số liệu và phân tích, giải trình chi tiết theo các Phụ lục đính kèm số I, II, III, IV ban hành kèm theo Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ.

1. Về Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I đính kèm).

1.1 Tài sản.

Trên cơ sở số liệu tổng hợp năm tài chính 2019, tổng giá trị tài sản nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại ngày 31/12/2019 là 35.767 tỷ đồng được hình thành từ nguồn vốn nhà nước là 35.212 tỷ đồng (chiếm 98,44% tổng tài sản) và từ các khoản nợ phải trả là 555 tỷ đồng (chiếm 1,56% tổng tài sản).

a) Về cơ cấu tài sản năm 2019.

Tổng tài sản nhà nước năm 2019 là 35.767 tỷ đồng. Trong đó, tài sản ngắn hạn là 5.056 tỷ đồng, chiếm 14,12% tổng giá trị tài sản; tài sản dài hạn là 30.717 tỷ đồng, chiếm 85,88% tổng giá trị tài sản. Tài sản tính đến ngày 31/12/2019 bao gồm:

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước là 3.498 tỷ đồng, chiếm 9,78% tổng giá trị tài sản;

- Các khoản phải thu của nhà nước là 1.415 tỷ đồng, chiếm 3,96% tổng giá trị tài sản (trong đó số phải thu của ngành thuế tương đương 1.200 tỷ đồng);

- Hàng tồn kho gồm nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước 135 tỷ đồng; chiếm 0,38% tổng giá trị tài sản (trong đó, hàng tồn kho chủ yếu là của Sở Y tế là 102 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 17 tỷ đồng; Sở Tài nguyên và Môi trường là 11 tỷ đồng; số còn lại tỷ trọng nhỏ nằm tại các đơn vị dự toán khác trong tỉnh);

- Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước 48 tỷ đồng; chiếm 0,13% tổng giá trị tài sản (bao gồm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 27 tỷ đồng; Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Diên Phú là 15 tỷ đồng; Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ia Pa là 3 tỷ đồng; Đề án Công trình đô thị 1,5 tỷ đồng);

(ĐVT: đồng)

Chi Tiêu	31/12/2019		31/12/2018		Biến động	
	Tiền	%			Tiền	%
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.498.929.393.369	9,78	2.170.450.476.023		1.328.478.917.346	61,21
Các khoản phải thu	1.415.973.693.444	3,96	1.468.676.822.523		-52.703.129.079	-3,59
Đầu tư tài chính (ngắn hạn + dài hạn)	2.841.277.494.361	7,94	2.662.973.829.075		178.303.665.286	6,70
Hàng tồn kho	135.052.984.545	0,38	114.049.398.463		21.003.586.082	18,42
Xây dựng cơ bản dở dang	48.177.167.900	0,13	28.267.452.309		19.909.715.591	70,43
Tài sản cố định (hữu hình + vô hình)	22.767.994.874.991	63,66	7.946.522.363.284		14.821.472.511.707	186,52
Tài sản dài hạn khác	5.060.207.923.542	14,15	3.976.740.856.171		1.083.467.067.371	27,25
TỔNG	35.767.613.532.152	100,00	18.367.681.197.848		17.399.932.334.304	94,73

- Các khoản đầu tư tài chính tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước phần lớn không phát sinh;

- Tài sản cố định (giá trị còn lại sau khấu hao, hao mòn) là 22.767 tỷ đồng, gồm tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, nước sạch do tinh quản lý và tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trong phạm vi toàn tỉnh. Trong đó: Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, nước sạch là 13.929 chiếm 38,94% tổng tài sản; tài sản cố định hữu

hình tại Sở Y tế là 866 tỷ đồng; Sở Giáo dục và Đào tạo là 383 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là 171 tỷ đồng; Ban quản lý Nhà máy rác An Khê là 111 tỷ đồng; Văn phòng UBND tỉnh là 100 tỷ đồng....Tài sản cố định vô hình có tỷ trọng lớn tại Sở Y tế là 1.019 tỷ đồng, Sở Giáo dục và Đào tạo là 199 tỷ đồng, Trường Chính trị tỉnh là 129 tỷ đồng...;

- Vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do tỉnh quản lý là 2.840 tỷ đồng chiếm 7,94% tổng tài sản;

- Các tài sản khác của nhà nước là 5.060 tỷ đồng, chiếm 14,17% tổng giá trị tài sản (là tài sản hình thành từ 3 ban quản lý đầu tư xây dựng trực thuộc tỉnh; 17 ban quản lý đầu tư xây dựng thành phố, huyện; và trên 220 đơn vị xã phường toàn tỉnh).

Tài sản của nhà nước không bao gồm giá trị hình thành các di sản văn hóa, hiện vật trung bày mang giá trị văn hóa, lịch sử do chỉ xác định được theo giá trị danh nghĩa.

Về giá trị, tài sản của nhà nước không bao gồm các khoản phải thu từ cung cấp dịch vụ, trả trước cho nhà cung cấp và các khoản đầu tư tài chính phát sinh nội bộ giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực nhà nước.

b) Về biến động tài sản năm 2019 so với năm 2018.

So với số liệu tại ngày 31/12/2018, giá trị tổng tài sản tại ngày 31/12/2019 tăng 17.399 tỷ đồng, tương đương 94,73%. Nguyên nhân:

- Tăng tài sản cố định là 14.821 tỷ đồng, tương đương 186,52%, trong đó:

+ Chủ yếu là tăng tài sản kết cấu hạ tầng, nước sạch số tiền 13.929 tỷ đồng do báo cáo năm 2019 bổ sung giá trị tài sản kết cấu hạ tầng này (còn năm 2018, tổng tài sản chưa bao gồm giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, nước sạch do tỉnh quản lý do số liệu này chưa tổng hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công). Mức tăng tài sản kết cấu hạ tầng chiếm mức tăng cao trong tài sản cố định.

+ Giá trị bất động sản nhà cửa, thiết bị, phương tiện và tài sản vô hình tăng do đơn vị dự toán cấp 1 đã từng bước quản lý tài sản công tại đơn vị chặt chẽ hơn, hạch toán kế toán kịp thời và phân loại tài sản đúng theo quy định.

- Tăng tài sản khác là 1.083 tỷ đồng; tương đương 27,25%, chủ yếu là tăng tài sản thuần của các ban quản lý đầu tư xây dựng toàn tỉnh.

- Tăng chỉ tiêu tiền 1.328 tỷ đồng; tương đương 61,21%, chủ yếu là tăng số dư tiền tại quỹ ngân sách nhà nước và do thu ngân sách nhà nước năm 2019 cao hơn năm 2018.

1.2 Nợ phải trả.

a) Về cơ cấu nợ phải trả.

Tổng nợ phải trả của toàn tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 555 tỷ đồng. Trong đó, nợ phải trả ngắn hạn là 5 tỷ đồng, chiếm 1% tổng nợ phải trả và Các khoản phải trả khác 475 tỷ đồng, chiếm 85,70% tổng nợ phải trả, bao gồm:

Nợ chính quyền địa phương là 74 tỷ đồng, chiếm 13,36% tổng công nợ của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh là các khoản vay trong nước từ vay lại nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Nợ ngắn hạn	5.230.000.000	0,94	6.556.750.000	-1.326.750.000	-20,23
- Nợ chính quyền địa phương	74.163.440.764	13,36	102.827.440.764	-28.664.000.000	-27,88
Các khoản phải trả khác (ngắn hạn + dài hạn)	475.851.720.714	85,70	473.565.126.657	2.286.594.057	0,48
TỔNG	555.245.161.478	100,00	582.949.317.421	-27.704.155.943	-4,75

b) Về biến động nợ phải trả năm 2019 so với năm 2018.

So với năm 2018, tổng nợ phải trả giảm 27 tỷ đồng, chủ yếu giảm nợ phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đạt tỷ lệ giảm 4,75%.

1.3 Nguồn vốn.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	8.845.378.438.509	25,12	7.952.641.768.875	892.736.669.634	11,23
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	21.050.355.295.705	59,78	5.615.734.351.220	15.434.620.944.485	274,85
Nguồn vốn khác	5.316.634.636.460	15,10	4.216.402.959.587	1.100.231.676.873	26,09
TỔNG	35.212.368.370.674	100,00	17.784.779.079.682	17.427.589.290.992	97,99

a) Về cơ cấu nguồn vốn.

Tổng nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 35.212 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và nguồn vốn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập) là 8.845 tỷ đồng, chiếm 25,12% tổng nguồn vốn của nhà nước;

- Thặng dư lũy kế (kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm) là 21.050 tỷ đồng, chiếm 59,78% tổng nguồn vốn của nhà nước;

- Nguồn vốn khác là 5.316 tỷ đồng, chiếm 15,10% tổng nguồn vốn của nhà nước.

Tổng nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh chưa bao gồm các khoản nhận đầu tư góp vốn phát sinh nội bộ giữa các đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Về biến động nguồn vốn.

So với năm 2018, tổng nguồn vốn nhà nước tăng 17.427 tỷ đồng, chiếm 97,99% do:

- Nguồn vốn khác tăng 1.100 tỷ đồng, chủ yếu tương ứng với phần tăng tài sản dài hạn khác – tài sản thuần của các ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và các đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác tăng 26,09%.

- Nguồn vốn hình thành tài sản tăng 892 tỷ đồng (tương ứng với phần tăng tài sản cố định của các cơ quan đơn vị) chiếm 11,23%.

 - Thặng dư lũy kế tăng 15.434 tỷ đồng tăng 274%;

Thực chất của số thặng dư lũy kế này trên BCTCNN tỉnh 2019 chính là một nguồn lực tài chính tiềm năng mà nhà nước đang và sẽ được hưởng lợi do chênh lệch của hoạt động thu, chi tài chính từ các năm trước đây cho việc phát triển kinh tế xã hội và từ sự phát triển kinh tế xã hội mang lại. Về mặt vật chất, nguồn lực tài chính này hiện hữu chủ yếu qua khoản giá trị tiền và tương đương tiền của nhà nước, các khoản phải thu và giá trị còn lại các tài sản cố định của tỉnh như đã nêu.

Số liệu này sẽ là một căn cứ tài chính cho việc lập kế hoạch NSNN, kế hoạch tài chính nhà nước trong các năm tiếp theo. Trong trường hợp thâm hụt, nó phản ánh khả năng rủi ro hoặc khả năng mất cân đối tài chính (tạm thời hoặc lâu dài), hoặc các nghĩa vụ tài chính mà nhà nước phải bù đắp trong các năm sau và cần tìm cách bổ sung nguồn thu hoặc tiết giảm các chi phí cho phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả hơn trong quản lý nền kinh tế xã hội bằng các biện pháp tài chính.

2. Về Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2019 (Phụ lục II đính kèm).

Khác với Báo cáo tình hình tài chính năm 2019 phản ánh tài sản và nguồn hình thành (lũy kế) của nhà nước đến hết năm 2019 thì Báo cáo kết quả hoạt động tài chính năm 2019 chỉ phản ánh số liệu doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước theo từng năm của 2 năm liền kề (2018 và 2019).

Về mặt nguyên tắc, đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (ví dụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

2.1 Tổng doanh thu của nhà nước .

a) Về cơ cấu doanh thu năm 2019.

- Tổng thu của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh là 13.874 tỷ đồng. Trong đó, thu thuộc ngân sách nhà nước là 12.754 tỷ đồng, tương đương 91,93% tổng

thu của nhà nước; thu không thuộc ngân sách nhà nước là 1.120 tỷ đồng, chiếm 8,07% tổng thu của nhà nước.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018		Biến động	
	Tiền	%			Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	12.754.145.683.917	91,93	13.242.515.889.784	-488.370.205.867	-3,69	
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	1.120.011.620.570	8,07	1.082.758.950.087	37.252.670.483	3,44	
TỔNG	13.874.157.304.487	100,00	14.325.274.839.871	-451.117.535.384	-3,15	

Cụ thể, thu của ngân sách nhà nước phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của ngân sách nhà nước, trong đó: Thu thuế, phí, lệ phí là 3.298 tỷ đồng, chiếm 25,86% thu thuộc ngân sách nhà nước; thu lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước tại các doanh nghiệp là 28 tỷ đồng, chiếm 0,22% thu thuộc ngân sách nhà nước; thu khác¹ thuộc ngân sách nhà nước 9.426 tỷ đồng, chiếm 73,91% thu thuộc ngân sách nhà nước.

Đvt: đồng

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018		Biến động	
	Tiền	%			Tiền	%
Doanh thu thuế	3.018.255.883.422	23,66	3.633.494.356.037	-615.238.472.615	-16,93	
Doanh thu phí, lệ phí	280.407.600.359	2,20	132.462.377.106	147.945.223.253	111,69	
Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	28.692.588.240	0,22	27.594.593.210	1.097.995.030	3,98	
Doanh thu khác	9.426.789.611.896	73,91	9.448.964.563.431	-22.174.951.535	-0,23	
TỔNG	12.754.145.683.917	100,00	13.242.515.889.784	-488.370.205.867	-3,69	

b) Về biến động doanh thu năm 2019 so với năm 2018

¹ Thu khác thuộc ngân sách nhà nước cơ bản gồm: các khoản như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; thu khác của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước....

- Số thu thuộc ngân sách nhà nước năm 2019 giảm 488 tỷ đồng, tương đương giảm 3,69% chủ yếu do tác động xấu của nền kinh tế năm 2019 từ thiên tai dịch bệnh liên tục đã ảnh hưởng lớn nguồn thu năm nay của NSNN:

- + Số thu khác giảm nhẹ 22 tỷ đồng, tương đương khoảng 0,23%;
- + Số thu phí, lệ phí tăng 147 tỷ đồng, tương đương tăng 111,69%;
- + Số thu thuế giảm 615 tỷ đồng, tương đương giảm 16,93%.

- Số liệu thu của nhà nước không bao gồm các khoản thu phát sinh nội bộ giữa các cấp ngân sách – nhận bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu và thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	922.287.172.375	82,35	144.771.688.081	777.515.484.294	537,06
Doanh thu hoạt động khác	197.724.448.195	17,65	937.987.262.006	-740.262.813.811	-78,92
TỔNG	1.120.011.620.570	100,00	1.082.758.950.087	37.252.670.483	3,44

- Thu không thuộc ngân sách nhà nước là 1.120 tỷ đồng. Trong đó, chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ là 922 tỷ đồng, chiếm 82,35% khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Trong năm nay, các đơn vị dự toán cũng đã phát hiện và điều chỉnh các khoản thu ngoài ngân sách do xác định nhầm trong báo cáo của năm 2018.

2.2 Về tổng chi của nhà nước.

a) Về cơ cấu chi phí năm 2019.

Tổng chi của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh là 9.291 tỷ đồng. Trong đó, chi từ nguồn ngân sách nhà nước là 8.277 tỷ đồng, tương đương 89,09% tổng chi của nhà nước; chi từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 1.013 tỷ đồng, tương đương 10,91% tổng chi của nhà nước. Trong đó:

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	8.277.785.300.916	89,09	7.050.600.395.523	1.227.184.905.393	17,41
Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	1.013.636.790.447	10,91	979.407.002.488	34.229.787.959	3,49
TỔNG	9.291.422.091.363	100,00	8.030.007.398.011	1.261.414.693.352	15,71

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước: chi tiền lương, tiền công và chi khác² cho con người là 4.533 tỷ đồng, chiếm 54,77% chi từ nguồn ngân sách nhà nước; chi vật tư, công cụ, dịch vụ là 831 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 10,05% chi từ nguồn ngân sách nhà nước; chi phí hao mòn 1.044 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12,62% chi từ nguồn ngân sách nhà nước; chi khác (chi hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 1.867 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 22,56% chi từ nguồn ngân sách nhà nước; chi tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương) là 0,062 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ từ nguồn ngân sách nhà nước.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018		Biến động	
	Tiền	%			Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	4.533.793.970.565	54,77	4.715.117.389.289	-181.323.418.724	-3,85	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	831.871.093.992	10,05	674.465.961.042	157.405.132.950	23,34	
Chi phí hao mòn	1.044.653.552.664	12,62	402.627.982.422	642.025.570.242	159,46	
Chi phí tài chính	62.311.322	0,00	-	62.311.322		
Chi phí khác	1.867.404.372.373	22,56	1.258.389.062.770	609.015.309.603	48,40	
TỔNG	8.277.785.300.916	100,00	7.050.600.395.523	1.227.184.905.393	17,41	

- Chi từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 1.022 tỷ đồng, chủ yếu là các khoản chi hoạt động tự chủ, hoạt động ngoài ngân sách của các đơn vị sự nghiệp công lập.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018		Biến động	
	Tiền	%			Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	334.164.700.854	32,97	348.241.075.867	-14.076.375.013	-4,04	
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	526.296.118.337	51,92	475.145.430.704	51.150.687.633	10,77	
Chi phí khấu hao	18.474.740.085	1,82	7.616.191.759	10.858.548.326	142,57	

² Chi khác cho con người bao gồm tiền lương, tiền công, thường trả cho lao động theo hợp đồng, BHXH, BHYT,... các khoản thanh toán khác cho con người.

Chi phí tài chính	572.446.995	0,06	2.739.324.537	-2.166.877.542	-79,10
Chi phí khác	134.128.784.176	13,23	145.664.979.621	-11.536.195.445	-7,92
TỔNG	1.013.636.790.447	100,00	979.407.002.488	34.229.787.959	3,49

b) Về biến động chi phí năm 2019 so với năm 2018.

Số chi phí nhà nước năm 2019 tăng 1.261 tỷ đồng, tương đương 15,71%. Trong đó:

- Số chi phí thuộc ngân sách nhà nước năm 2019 tăng 1.227 tỷ đồng, tương đương 17,41%.

- Số chi phí không thuộc ngân sách nhà nước năm 2019 tăng 34 tỷ đồng, tương đương 3,49%.

2.3 Về thặng dư tài chính của nhà nước.

Thặng dư tài chính của nhà nước là 4.582 tỷ đồng. Trong đó:

- Thặng dư trong ngân sách nhà nước năm 2019 là 4.476 tỷ đồng;

- Thặng dư ngoài ngân sách nhà nước là 106 tỷ đồng.

Theo phân tích trên, doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN giá trị còn chiếm tỷ trọng nhỏ (chiếm dưới 10%). Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN nước vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp. Đến hết năm 2019, tổng số đơn vị sự nghiệp công của tỉnh là 935, trong đó 910 đơn vị được giao tự chủ, trong đó chỉ có 38 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; 842 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi phí. Điều đó cũng phản ánh nguồn thu sự nghiệp của tỉnh còn thấp nên phần lớn các đơn vị vẫn phải cần nhà nước cấp hỗ trợ.

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 (Phụ lục III đính kèm).

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của nhà nước.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu 4.861 tỷ đồng; lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (-3.501) tỷ đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (-29) tỷ đồng.

Số liệu tiền cuối kỳ 2019 khớp với số liệu về tiền trên Báo cáo tình hình tài chính 2019.

4. Thuyết minh BCTCNN năm 2019 (Phụ lục IV đính kèm).

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tinh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phản lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên ba mẫu số liệu Báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong ba báo cáo đã nêu như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định của tỉnh; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp (Công ty TNHH sở xô kiến thiết Gia Lai và Công ty TNHH MTV

Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai...); chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN; VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

Năm 2019 là năm thứ hai thực hiện việc lập, tổng hợp BCTCNN tinh nên còn một số nội dung, số liệu cần tiếp tục theo dõi và hoàn thiện. Ủy ban nhân dân tinh Gia Lai sẽ tiếp tục chỉ đạo Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan phối hợp chặt chẽ để thực hiện tốt công tác lập BCTCNN tinh, làm căn cứ gop phần thực hiện tốt công tác quản lý tài chính ngân sách trên địa bàn.

Trên đây là BCTCNN tinh Gia Lai 2019, Ủy ban nhân dân tinh báo cáo Hội đồng nhân dân tinh./. Thm

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tinh;
- Các vị Đại biểu HĐND tinh khóa XI;
- Chủ tịch, các PCT UBND tinh;
- Sở Tài chính; KBNN tinh;
- CVP, các PVP UBND tinh;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT/CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông



Phụ lục I
BAO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

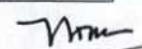
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

(Kèm theo Bao cáo số 163 /BC-UBND ngày 19 /11/2020 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN	100		-	-
I	Tài sản ngắn hạn	110		5.050.412.333.332	3.753.223.896.264
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	3.498.929.393.369	2.170.450.476.023
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	350.000.000	-
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.415.973.693.444	1.468.676.822.523
4	Hàng tồn kho	114	TM04	135.052.984.545	114.049.398.463
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		106.261.974	47.199.255
II	Tài sản dài hạn	130		30.717.201.198.820	14.614.504.500.839
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	2.840.927.494.361	2.662.973.829.075
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		2.840.927.494.361	2.662.973.829.075
	1.2. Vốn góp	133		-	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		-	-
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	-	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	48.177.167.900	28.267.452.309
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	18.998.954.218.987	4.552.252.961.199
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		13.929.315.062.000	-
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		5.069.639.156.987	4.552.252.961.199
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	3.769.040.656.004	3.394.269.402.085
6	Tài sản dài hạn khác	141		5.060.101.661.568	3.976.740.856.171
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		35.767.613.532.152	18.367.728.397.103
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		-	-
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		479.516.309.551	475.805.448.285
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	5.230.000.000	6.556.750.000
	Trong đó:			-	-

	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		-		-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		-		-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-		-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		474.286.309.551	469.248.698.285	
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	75.728.851.927	107.143.869.136	
1	Nợ dài hạn	231		74.163.440.764	102.827.440.764	
	Trong đó:			-		-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-		-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-		-
	- Nợ chính quyền địa phương	234		74.163.440.764	102.827.440.764	
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		1.565.411.163	4.316.428.372	
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		555.245.161.478	582.949.317.421	
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	-	
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		8.845.378.438.509	7.952.641.768.875	
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		21.050.355.295.705	5.615.734.351.220	
III	Nguồn vốn khác	330		5.316.634.636.460	4.216.402.959.587	
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		35.212.368.370.674	17.784.779.079.682	





Phụ lục II

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

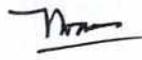
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 19 /11/2020 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	THU NHẬP	01		-	-
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		12.754.145.683.917	13.242.515.889.784
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	3.018.255.883.422	3.633.494.356.037
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	280.407.600.359	132.462.377.106
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	28.692.588.240	27.594.593.210
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	-	-
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	9.426.789.611.896	9.448.964.563.431
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		1.120.011.620.570	1.082.758.950.087
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		922.287.172.375	144.771.688.081
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		197.724.448.195	937.987.262.006
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		13.874.157.304.487	14.325.274.839.871
II.	CHI PHÍ	31	TM05	-	-
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32	TM08	8.277.785.300.916	7.050.600.395.523
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33	TM06	4.533.793.970.565	4.715.117.389.289
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		831.871.093.992	674.465.961.042
	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.044.653.552.664	402.627.982.422
	1.4 Chi phí tài chính	36	TM07	62.311.322	-
	1.5 Chi phí khác	37		1.867.404.372.373	1.258.389.062.770
2	Chi phí từ nguồn ngoài NS nhà nước	50		1.013.636.790.447	979.407.002.488

	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		334.164.700.854	348.241.075.867
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		526.296.118.337	475.145.430.704
	2.3 Chi phí khấu hao	53	TM09	18.474.740.085	7.616.191.759
	2.4 Chi phí tài chính	54		572.446.995	2.739.324.537
	2.5 Chi phí khác	55		134.128.784.176	145.664.979.621
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		9.291.422.091.363	8.030.007.398.011
III.	THĂNG DƯ (HOẶC THẨM HỤT) (I-II)	71		4.582.735.213.124	6.295.267.441.860





Phụ lục III

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 163 /BC-UBND ngày 19 /11/2020 của UBND tỉnh)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	LUU CHUYÊN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		-	-
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		4.582.735.213.124	0
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		279.065.971.617	0
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.063.128.292.749	0
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-30.505.478.383	0
	Chi phí lãi vay	06		62.311.322	0
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-21.003.586.082	0
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		52.644.066.360	0
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		2.286.594.057	0
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-787.546.228.406	0
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		4.861.801.184.741	0
II.	LUU CHUYÊN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		-	-
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-3.513.922.387.386	0
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		2.379.953.253	0
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-40.150.000.000	0
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		-	0
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		50.031.613.802	0
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-3.501.660.820.331	0

III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-	-
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		5.429.347.852	0
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-32.200.000.000	0
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		-	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-2.925.044.155	0
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-29.695.696.303	0
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.330.444.668.107	0
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		2.170.450.476.023	0
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		-1.965.750.761	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		3.498.929.393.369	0

Nhac



Phụ lục IV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

(Kèm theo Báo cáo số 163/BC-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh)

I. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

1. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh là Đồng Việt Nam ("VND").

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26 tháng 06 năm 2015;

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Ngân sách và Tài chính xã ban hành kèm theo Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thông tư 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 Hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư;

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỈNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước:

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về

tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam). Đơn vị trung ương đóng trên địa bàn địa phương (Liên đoàn lao động các cấp, đơn vị Công an, đơn vị Quốc phòng...)

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm:

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

- Đơn vị có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (ví dụ đối với tỉnh là đơn vị chủ đầu tư, xã, đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp): chỉ tổng hợp tài sản thuần và thặng dư thâm hụt trong năm.

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tinh bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: Bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động: Chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tinh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tinh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tinh, nêu tại điểm c Khoản 4 Điều 11 của TT 133/2018/TT-BTC).

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Vốn góp” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; KBNN cấp huyện.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

5.1. Cho vay ngắn hạn

Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

5.2. Cho vay dài hạn

Không phát sinh chỉ tiêu này ở tỉnh.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho tỉnh quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản (không gồm các tài sản kết cấu hạ tầng giao cho huyện quản lý).

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận sau khi 2 bên đã ký khé ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận ngay từ khi phát sinh lợi ích về mặt pháp lý được quyền hưởng của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay từ khi phát nghĩa vụ về mặt pháp lý phải chi trả của bên thụ hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa



V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	01	27.352.446.977	29.202.877.229
Tiền gửi tại ngân hàng	02	3.471.428.786.392	2.139.599.879.339
Tiền đang chuyển	03	148.160.000	1.647.719.455
Các khoản tương đương tiền	04	-	-
Cộng	05	3.498.929.393.369	2.170.450.476.023

1. Đầu tư tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	06	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	07	-	-
Khác	08	350.000.000	-
Cộng	09	350.000.000	-
Dài hạn	10	-	-
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	2.840.927.494.361	2.662.973.829.075
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	13	-	-
Khác	14	-	-
Cộng	15	2.840.927.494.361	2.662.973.829.075
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	2.841.277.494.361	2.662.973.829.075

2. Các khoản phải thu

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	256.546.691.234	268.385.928.818
Phải thu khác	18	1.159.427.002.210	1.200.290.893.705
Cộng	19	1.415.973.693.444	1.468.676.822.523

3. Hàng tồn kho

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	-	-
Cộng	21	135.052.984.545	114.049.398.463

4. Tài sản kết cấu hạ tầng

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	-	-	-
01/01/2019	28	16.561.605.840.000	233.165.538.000	16.794.771.378.000
Tăng trong năm	29	-	-	-
Giảm trong năm	30	-	-	-
31/12/2019	31	16.561.605.840.000	233.165.538.000	16.794.771.378.000
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	-	-	-
01/01/2019	33	2.207.993.291.000	89.515.976.000	2.297.509.267.000
Tăng trong năm	34	551.998.322.000	15.948.727.000	567.947.049.000
Giảm trong năm	35	-	-	-
31/12/2019	36	2.759.991.613.000	105.464.703.000	2.865.456.316.000
Giá trị còn lại	37	-	-	-
01/01/2019	38	14.353.612.549.000	143.649.562.000	14.497.262.111.000
31/12/2019	39	13.801.614.227.000	127.700.835.000	13.929.315.062.000

6. Xây dựng cơ bản dở dang

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	46.275.920.900	26.765.703.309
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	-	-
Chi phí mua sắm	68	1.603.267.000	3.769.000
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	-	-
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	297.980.000	1.497.980.000
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	-	-
Cộng	72	48.177.167.900	28.267.452.309

7. Nợ

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		-	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	-	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	-	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	-	0
Khác	76	5.230.000.000	6.556.750.000
Cộng	77	5.230.000.000	6.556.750.000

Dài hạn		-	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	-	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	-	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	74.163.440.764	102.827.440.764
Khác	81	-	0
Cộng	82	74.163.440.764	102.827.440.764
Tổng cộng	83	79.393.440.764	109.384.190.764

Màn

3. Nguồn vốn

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2018	84	7.952.641.768.875	5.615.734.351.220	4.216.402.959.587	17.784.779.079.682
Các khoản điều chỉnh	85	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	-	-	-	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	-	-	-	-
Số dư trinh bày lại tại ngày 01/01/2019	88	7.952.641.768.875	5.615.734.351.220	4.216.402.959.587	17.784.779.079.682
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	892.736.669.634	15.434.620.944.485	1.100.231.676.873	17.427.589.290.992
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	-	-	-	-
Các khoản tăng/giảm khác	91	892.736.669.634	15.434.620.944.485	1.100.231.676.873	17.427.589.290.992
Số dư tại ngày 31/12/2019	92	8.845.378.438.509	21.050.355.295.705	5.316.634.636.460	35.212.368.370.674

✓ma

4. Doanh thu Thuế

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	266.429.045.939	241.943.970.314
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	200.247.408.951	301.851.349.162
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	880.712.781	154.206.600
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	718.742.133.357	902.623.697.061
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	5.728.309.125	7.066.166.325
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	1.531.125.987.671	1.646.224.732.319
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	57.445.668.012	56.931.827.141
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	-	-
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	-	-
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	237.656.617.586	476.698.407.115
Các loại doanh thu thuế khác	103	-	-
Cộng	104	3.018.255.883.422	3.633.494.356.037

5. Doanh thu về phí, lệ phí

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ phí	105	36.832.001.145	48.450.047.346
2. Doanh thu từ lệ phí	106	243.575.599.214	84.012.329.760
Cộng	107	280.407.600.359	132.462.377.106

6. Doanh thu góp vốn và các khoản đầu tư của Nhà nước

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		28.692.588.240	27.594.593.210
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	-	-
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	-	-
3. Doanh thu khác	115	-	-
Cộng	116	28.692.588.240	27.594.593.210

7. Doanh thu khác

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	2.425.593.053	3.247.297.071
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	135.651.208.943	66.408.324.285
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	30.457.068.417	95.017.101.930
4. Thu khác	125	9.258.255.741.483	9.284.291.840.145
Cộng	126	9.426.789.611.896	9.448.964.563.431

Hoan

TỜ TRÌNH
Về việc trình Báo cáo Tài chính Nhà nước tỉnh Gia Lai
năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai

Thực hiện quy định tại Điều 30 Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015; Nghị định 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo Tài chính Nhà nước (BCTCNN) và Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập BCTCNN;

Kho bạc Nhà nước Gia Lai đã phối hợp với Sở Tài chính và báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc triển khai lập BCTCNN tỉnh Gia Lai năm 2019 tại Công văn 1326/KBGL-KTNN ngày 09 tháng 3 năm 2020 về việc lập BCTCNN năm 2019. Theo đó, Kho bạc Nhà nước Gia Lai có nhiệm vụ tổng hợp, lập BCTCNN tỉnh năm 2019 và báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai để báo cáo Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai vào kỳ họp cuối năm 2020.

Đến nay, việc tổng hợp, lập BCTCNN tỉnh đã cơ bản hoàn thành, Kho bạc Nhà nước Gia Lai trình báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về BCTCNN tỉnh 2019 với một số nội dung cụ thể có liên quan như sau:

1. Căn cứ pháp lý, mục đích ý nghĩa của BCTCNN tỉnh

Theo quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước, từ năm 2019, hệ thống Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tổng hợp, lập Báo cáo Tài chính Nhà nước toàn quốc và BCTCNN tỉnh.

Cụ thể, tại điều 30 Luật Kế toán 2015 quy định:

“Việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện như sau:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng Nhân dân cùng cấp;

4. Báo cáo Tài chính Nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng Nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước...”

BCTCNN là công cụ để các nhà lãnh đạo quản lý phân tích đánh giá hiện trạng và quản lý toàn bộ các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước...). So với Báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước, BCTCNN sẽ cung cấp cho các cấp có thẩm quyền, nhân dân và các nhà đầu tư bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước. Về lâu dài, BCTCNN góp phần nâng cao hơn nữa tính công khai, minh bạch của thông tin tài chính nhà nước, nâng cao trách nhiệm giải trình của Nhà nước và phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

Theo quy định tại Điều 19, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước, Báo cáo tài chính nhà nước đầu tiên được lập theo số liệu tài chính năm 2018, và đây là năm thứ hai thực hiện. Kho bạc Nhà nước Gia Lai đã phối hợp với Sở tài chính và báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai về việc triển khai lập BCTCNN tỉnh Gia Lai năm 2019 tại công văn 1326/KBGL-KTNN ngày 09/3/2020 về việc lập BCTCNN năm 2019.

Sở Tài chính đã có công văn số 51/BC-STC ngày 27/3/2020 chỉ đạo các đơn vị có liên quan gửi Báo cáo cung cấp thông tin Tài chính nhà nước cho Kho bạc Nhà nước Gia Lai để thực hiện việc lập, tổng hợp BCTCNN tỉnh 2019 để Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai báo cáo Hội đồng Nhân dân tỉnh.

2. Về các BCTCNN tỉnh Gia Lai

2.1. Phạm vi lập BCTCNN tỉnh

Theo quy định, BCTCNN tỉnh Gia Lai phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ NSNN tỉnh Gia Lai hoặc do tỉnh quản lý.

Số liệu trên BCTCNN tỉnh Gia Lai được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc tỉnh; Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Gia Lai; Số liệu thu và phải thu NSNN của Cục thuế Gia Lai; Số liệu vay nợ của tỉnh được tổng hợp từ KBNN Gia Lai và số liệu vay của tỉnh do Vụ NSNN – Bộ Tài chính cung cấp; Số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của tỉnh do Cục Quản lý công sản – Bộ Tài chính cung cấp bước đầu; Số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp do tỉnh quản lý từ Sở Tài chính Gia Lai cung cấp và một số số liệu thu, chi NSNN khác chưa có trong các báo cáo nêu trên do Kho bạc Nhà nước Gia Lai tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

Trong đó, Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, thành phố trực thuộc tỉnh Gia Lai được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp 1 thuộc huyện; Báo cáo tài chính của các xã trên địa bàn huyện; Số liệu thu và phải thu NSNN của các Chi cục thuế khu vực; số liệu về tài sản kết cấu hạ tầng của huyện do Cục quản lý công sản – Bộ Tài chính cung

cấp bước đầu và một số số liệu thu, chi NSNN khác chưa có trong các báo cáo nêu trên của huyện do Kho bạc Nhà nước huyện tổng hợp từ hệ thống TABMIS.

STT	Địa bàn nộp BCTCNN	Số đơn vị năm 2019	Số Đơn vị dự toán cấp I			Số đơn vị CCTTTC
			Chế độ kế toán TT 07/TT- BTC	Chế độ kế toán TT 99/TT- BTC	Chế độ kế toán khác	
1	Cơ quan trực thuộc tỉnh	41	15	18	3	5
2	Tp.Pleiku	115	88		24	3
3	Chư Prông	103	79		21	3
4	Chư Sê	92	73		16	3
5	Ia Grai	89	72		14	3
6	Kbang	88	70		15	3
7	Đak Đoa	99	79		17	3
8	An Khê	63	48		12	3
9	Krông Pa	77	59		15	3
10	Ayun Pa	60	48		9	3
11	Kông Chro	74	56		15	3
12	Đức Cơ	77	63		11	3
13	Chư Păh	58	39		16	3
14	Mang Yang	77	62		12	3
15	Ia Pa	64	51		10	3
16	Đăk Pơ	57	45		9	3
17	Phú Thiện	79	65		11	3
18	Chư Puh	71	58		10	3
Tổng		1384	1073	18	237	56

Như vậy toàn tỉnh số đơn vị phải nộp báo cáo tài chính cho Kho bạc Nhà nước tỉnh và 16 Kho bạc Nhà nước huyện là 1384 đơn vị. Trong đó đơn vị dự toán cấp I phải nộp BCTCNN theo chế độ kế toán quy định Thông tư 107/TT-BTC là 1073 đơn vị chiếm 77,5%, đơn vị dự toán cấp I phải nộp BCTCNN theo chế độ kế toán quy định Thông tư 99/TT-BTC là 18 đơn vị chiếm 1,3%, đơn vị dự toán phải nộp BCTCNN theo chế độ kế toán khác 237 đơn vị (các BQL ĐTXD và các xã phường) chiếm 17,1%, còn lại là các đơn vị Cung cấp thông tin tài chính (CCTTTC) 56 đơn vị chiếm 4%.

2.2. Các BCTCNN tỉnh

BCTCNN tỉnh Gia Lai bao gồm 4 báo cáo: Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh; Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh; Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

2.3. Về một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN tỉnh

2.3.1. Về phạm vi BCTCNN tỉnh

Khác với Báo cáo quyết toán NSNN tỉnh hàng năm được lập trên cơ sở số thực thu thực chi bằng tiền của quỹ NSNN, BCTCNN tỉnh được tổng hợp từ phạm vi rộng hơn, là toàn bộ khu vực nhà nước thuộc tỉnh, trong đó các tài sản hình thành từ quỹ NSNN tỉnh cũng chiếm một tỷ trọng chủ yếu. Ngoài ra BCTCNN còn bao gồm số liệu tài chính của các quỹ tài chính nhà nước khác (như: quỹ dự trữ tài chính); số liệu thu chi sự nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập không phản ánh qua thu, chi NSNN (các khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị, các khoản thu chi trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ...); giá trị tài sản kết cấu hạ tầng và bất động sản khác thuộc khu vực nhà nước của tỉnh Gia Lai... Số liệu chi NSNN hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp được tổng hợp trong số chi phí khác của nguồn NSNN.

2.3.2. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN tỉnh

Theo quy định, việc lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán theo nguyên tắc được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan (kế toán dồn tích). Ví dụ: Doanh thu từ NSNN bao gồm cả số phải thu NSNN được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp NSNN theo thông báo của cơ quan thu; Chi phí từ nguồn NSNN bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ mà chưa cần thực hiện thực chi trả bằng tiền...

2.3.3. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN tỉnh

Nếu như Báo cáo quyết toán NSNN chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi NSNN theo mục lục NSNN (trong đó Báo cáo chi NSNN chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án), thì BCTCNN tỉnh còn cung cấp thông tin về tình hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước: các tài sản được hình thành từ việc thu và chi tài chính; chi tiết các nguồn hình thành cho các tài sản nhà nước; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu thu và chi tài chính; cung cấp về các luồng tiền thực vào ra trong kỳ báo cáo tương ứng với các lĩnh vực thu, chi tài chính. Đây cũng là nội dung mà Báo cáo quyết toán NSNN hàng năm chưa cung cấp đầy đủ.

Cũng chính vì vậy, số liệu Báo cáo tài chính nhà nước nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

2.4. Về thời hạn báo cáo

Theo quy định, BCTCNN tỉnh được lập và trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 10 của năm tài chính tiếp theo. Để Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai kịp thời báo cáo Hội đồng Nhân dân tỉnh vào kỳ họp tháng 12/2020.

3. Về việc phối hợp thực hiện BCTCNN tỉnh

BCTCNN tỉnh được tổng hợp từ các đơn vị đã nêu tại điểm 2.1 của tờ trình này. Theo quy định tại Thông tư 133/2018/TT-BTC của Bộ tài chính hướng dẫn lập BCTCNN, Kho bạc Nhà nước Gia Lai đã xin ý kiến Sở Tài chính tỉnh Gia Lai về dự thảo tờ trình Ủy ban Nhân dân tỉnh và các tài liệu về BCTCNN tỉnh kèm theo. Kho bạc Nhà nước Gia Lai đã nhận được công văn số 2809/STC-QLNS ngày 10 tháng 11 năm 2020 của Sở Tài chính Gia Lai về việc tham gia ý kiến về Báo cáo Tài chính Nhà nước tỉnh năm 2019; Theo đó, Sở Tài chính cơ bản nhất trí và thống nhất với nội dung số liệu của bộ Báo cáo tài chính tỉnh năm 2019, nội dung và kết cấu của dự thảo tờ trình Ủy ban Nhân dân tỉnh về BCTCNN và dự thảo tờ trình của Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai báo cáo Hội đồng Nhân dân tỉnh Gia Lai về BCTCNN tỉnh 2019.

4. Về một số nội dung cụ thể của BCTCNN tỉnh 2019

4.1. Về Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I đính kèm)

4.1.1 Tài sản

Trên cơ sở số liệu tổng hợp năm tài chính 2019, tổng giá trị tài sản nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại ngày 31/12/2019 là 35.767 tỷ đồng được hình thành từ nguồn vốn nhà nước là 35.212 tỷ đồng (chiếm 98,44% tổng tài sản) và từ các khoản nợ phải trả là 555 tỷ đồng (chiếm 1,56% tổng tài sản).

a) Về cơ cấu tài sản năm 2019

Tổng tài sản nhà nước năm 2019 là 35.767 tỷ đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 5.056 tỷ đồng, chiếm 14,12% tổng giá trị tài sản và tài sản dài hạn là 30.717 tỷ đồng, chiếm 85,88% tổng giá trị tài sản. Tài sản tính đến ngày 31/12/2019 bao gồm:

- Tiền tại quỹ ngân sách nhà nước, quỹ dự trữ tài chính và các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước là 3.498 tỷ đồng, chiếm 9,78% tổng giá trị tài sản;

- Các khoản phải thu của nhà nước là 1.415 tỷ đồng, chiếm 3,96% tổng giá trị tài sản (trong đó số phải thu của ngành thuế tương đương 1.200 tỷ đồng);

- Hàng tồn kho gồm nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước 135 tỷ đồng; chiếm 0,38% tổng giá trị tài sản (trong đó hàng tồn kho chủ yếu là của Sở Y tế là 102 tỷ đồng; Sở Nông nghiệp-PTNT là 17 tỷ đồng; Sở Tài nguyên - Môi trường là 11 tỷ đồng; số còn lại tỷ trọng nhỏ nằm tại các đơn vị dự toán khác trong tỉnh);

- Giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước 48 tỷ đồng; chiếm 0,13% tổng giá trị tài sản (bao gồm Sở Nông nghiệp - PTNT là 27 tỷ đồng; Trung tâm phát triển cụm công nghiệp Diên Phú là 15 tỷ đồng; Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Ia Pa là 3 tỷ đồng; Đội Công trình đô thị 1,5 tỷ đồng);

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.498.929.393.369	9,78	2.170.450.476.023	1.328.478.917.346	61,21
Các khoản phải thu	1.415.973.693.444	3,96	1.468.676.822.523	-52.703.129.079	-3,59
Đầu tư tài chính (ngắn hạn + dài hạn)	2.841.277.494.361	7,94	2.662.973.829.075	178.303.665.286	6,70
Hàng tồn kho	135.052.984.545	0,38	114.049.398.463	21.003.586.082	18,42
Xây dựng cơ bản dở dang	48.177.167.900	0,13	28.267.452.309	19.909.715.591	70,43
Tài sản cố định (hữu hình + vô hình)	22.767.994.874.991	63,66	7.946.522.363.284	14.821.472.511.707	186,52
Tài sản dài hạn khác	5.060.207.923.542	14,15	3.976.740.856.171	1.083.467.067.371	27,25
TỔNG	35.767.613.532.152	100,00	18.367.681.197.848	17.399.932.334.304	94,73

- Các khoản đầu tư tài chính tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước phần lớn không phát sinh;

- Tài sản cố định (giá trị còn lại sau khấu hao, hao mòn) là 22.767 tỷ đồng, gồm tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, nước sạch do tỉnh quản lý và tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình tại các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước trong phạm vi toàn tỉnh. Trong đó: Tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, nước sạch là 13.929 chiếm 38,94% tổng tài sản, tài sản cố định hữu hình tại Sở Y tế là 866 tỷ đồng, Sở Giáo dục và Đào tạo là 383 tỷ đồng, Sở Nông nghiệp và PTNT là 171 tỷ đồng; BQL Nhà máy rác An Khê là 111 tỷ đồng; VP UBND tỉnh là 100 tỷ đồng....Tài sản cố định vô hình có tỷ trọng lớn tại Sở Y tế là 1.019 tỷ đồng, Sở Giáo dục và Đào tạo là 199 tỷ đồng, Trường Chính trị tỉnh là 129 tỷ đồng...);

- Vốn nhà nước đầu tư tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do tỉnh quản lý là 2.840 tỷ đồng chiếm 7,94% tổng tài sản;

- Các tài sản khác của nhà nước là 5.060 tỷ đồng, chiếm 14,17% tổng giá trị tài sản (là tài sản hình thành từ 3 BQL ĐTXD trực thuộc tỉnh; 17 BQL ĐTXD TP, huyện; và trên 220 đơn vị xã phường toàn tỉnh.

Tài sản của nhà nước không bao gồm giá trị hình thành các di sản văn hóa, hiện vật trung bày mang giá trị văn hóa, lịch sử do chỉ xác định được theo giá trị danh nghĩa.

Về giá trị, tài sản của nhà nước không bao gồm các khoản phải thu từ cung cấp dịch vụ, trả trước cho nhà cung cấp và các khoản đầu tư tài chính phát sinh nội bộ giữa các đơn vị hành chính sự nghiệp trong khu vực nhà nước.

b) Về biến động tài sản năm 2019 so với năm 2018

So với số liệu tại ngày 31/12/2018, giá trị tổng tài sản tại ngày 31/12/2019 tăng tuyệt đối là 17.399 tỷ đồng, tương đương 94,73%. Nguyên nhân:

- Tăng tài sản cố định là 14.821 tỷ đồng, tương đương 186,52%, trong đó:

- + Chủ yếu là tăng tài sản kết cấu hạ tầng, nước sạch số tiền 13.929 tỷ đồng do báo cáo năm 2019 bổ sung giá trị tài sản kết cấu hạ tầng này (còn năm 2018, tổng tài sản chưa bao gồm giá trị tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, nước sạch do tỉnh quản lý do số liệu này chưa tổng hợp vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công). Mức tăng tài sản kết cấu hạ tầng chiếm mức tăng cao trong tài sản cố định.

- + Giá trị bất động sản nhà cửa, thiết bị, phương tiện và tài sản vô hình tăng do đơn vị dự toán cấp 1 đã từng bước quản lý tài sản công tại đơn vị chặt chẽ hơn, hạch toán kế toán kịp thời và phân loại tài sản đúng theo quy định.

- Tăng tài sản khác là 1.083 tỷ đồng; tương đương 27,25% chủ yếu là tăng tài sản thuần của các Ban Quản lý đầu tư xây dựng toàn tỉnh.

- Tăng chỉ tiêu tiền 1.328 tỷ đồng; tương đương 61,21%, chủ yếu là tăng số dư tiền tại quỹ ngân sách nhà nước và do thu ngân sách nhà nước năm 2019 cao hơn năm 2018.

4.1.2 Nợ phải trả

a) Về cơ cấu nợ phải trả

Tổng nợ phải trả của toàn tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 555 tỷ đồng. Trong đó, nợ phải trả ngắn hạn là 5 tỷ đồng, chiếm 1% tổng nợ phải trả và Các khoản phải trả khác 475 tỷ đồng, chiếm 85,70% tổng nợ phải trả, bao gồm:

Nợ chính quyền địa phương là 74 tỷ đồng, chiếm 13,36% tổng công nợ của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh là các khoản vay trong nước từ vay lại nguồn Chính phủ vay về cho vay lại.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Nợ ngắn hạn	5.230.000.000	0,94	6.556.750.000	-1.326.750.000	-20,23
- Nợ chính quyền địa phương	74.163.440.764	13,36	102.827.440.764	-28.664.000.000	-27,88
Các khoản phải trả khác (ngắn hạn + dài hạn)	475.851.720.714	85,70	473.565.126.657	2.286.594.057	0,48
TỔNG	555.245.161.478	100,00	582.949.317.421	-27.704.155.943	-4,75

b) Về biến động nợ phải trả năm 2019 so với năm 2018

So với năm 2018, tổng nợ phải trả giảm 27 tỷ đồng, chủ yếu giảm nợ phải trả nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ đạt tỷ lệ giảm 4,75%.

4.1.3. Nguồn vốn

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Nguồn vốn hình thành tài sản	8.845.378.438.509	25,12	7.952.641.768.875	892.736.669.634	11,23
Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	21.050.355.295.705	59,78	5.615.734.351.220	15.434.620.944.485	274,85
Nguồn vốn khác	5.316.634.636.460	15,10	4.216.402.959.587	1.100.231.676.873	26,09
TỔNG	35.212.368.370.674	100,00	17.784.779.079.682	17.427.589.290.992	97,99

a) Về cơ cấu nguồn vốn

Tổng nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 35.212 tỷ đồng. Trong đó:

- Nguồn vốn hình thành tài sản (giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình và vô hình trang bị cho các cơ quan, đơn vị thuộc khu vực nhà nước và nguồn kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp công lập) là 8.845 tỷ đồng, chiếm 25,12% tổng nguồn vốn của nhà nước;

- Thặng dư lũy kế (kết quả hoạt động thu chi tài chính, ngân sách được hình thành, tích lũy qua các năm) là 21.050 tỷ đồng, chiếm 59,78% tổng nguồn vốn của nhà nước;

- Nguồn vốn khác là 5.316 tỷ đồng, chiếm 15,10% tổng nguồn vốn của nhà nước.

Tổng nguồn vốn của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh chưa bao gồm các khoản nhận đầu tư góp vốn phát sinh nội bộ giữa các đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Về biến động nguồn vốn

So với năm 2018, tổng nguồn vốn nhà nước tăng tuyệt đối 17.427 tỷ đồng, chiếm 97,99% do:

- Nguồn vốn khác tăng 1.100 tỷ đồng, chủ yếu tương ứng với phần tăng tài sản dài hạn khác – tài sản thuần của các Ban quản lý dự án ĐTXD và các đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác tăng 26,09%.

- Nguồn vốn hình thành tài sản tăng 892 tỷ đồng (tương ứng với phần tăng tài sản cố định của các cơ quan đơn vị) chiếm 11,23%.

- Thặng dư lũy kế tăng 15.434 tỷ đồng tăng 274%;

Thực chất của số thặng dư lũy kế này trên BCTCNN tỉnh 2019 chính là một nguồn lực tài chính tiềm năng mà nhà nước đang và sẽ được hưởng lợi do chênh lệch của hoạt động thu, chi tài chính từ các năm trước đây cho việc phát triển kinh tế xã hội và từ sự phát triển kinh tế xã hội mang lại. Về mặt vật chất, nguồn lực tài chính này hiện hữu chủ yếu qua khoản giá trị tiền và tương đương tiền của nhà nước, các khoản phải thu và giá trị còn lại các tài sản cố định của tỉnh như đã nêu.

Số liệu này sẽ là một căn cứ tài chính cho việc lập kế hoạch NSNN, kế hoạch tài chính nhà nước trong các năm tiếp theo. Trong trường hợp thâm hụt, nó phản ánh khả năng rủi ro hoặc khả năng mất cân đối tài chính (tạm thời hoặc lâu dài), hoặc các nghĩa vụ tài chính mà nhà nước phải bù đắp trong các năm sau và cần tìm cách bổ sung nguồn thu hoặc tiết giảm các chi phí cho phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả hơn trong quản lý nền kinh tế xã hội bằng các biện pháp tài chính.

4.2. Về Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính nhà nước 2019 (Phụ lục II đính kèm)

Khác với Báo cáo tình hình tài chính năm 2019 phản ánh tài sản và nguồn hình thành (lũy kế) của nhà nước đến hết năm 2019, thì Báo cáo kết quả hoạt động tài chính năm 2019 chỉ phản ánh số liệu doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước theo từng năm của 2 năm liền kề (2018 và 2019).

Về mặt nguyên tắc, đối với doanh nghiệp, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) trong một kỳ hoạt động của doanh nghiệp và chi tiết cho các hoạt động kinh doanh chính. Đối với khu vực nhà nước, báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt

động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (ví dụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

4.2.1 Tổng doanh thu của nhà nước

a) Về cơ cấu doanh thu năm 2019

- Tổng thu của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh là 13.874 tỷ đồng, trong đó: thu thuộc ngân sách nhà nước là 12.754 tỷ đồng, tương đương 91,93% tổng thu của nhà nước; thu không thuộc ngân sách nhà nước là 1.120 tỷ đồng, chiếm 8,07% tổng thu của nhà nước.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	12.754.145.683.917	91,93	13.242.515.889.784	-488.370.205.867	-3,69
Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	1.120.011.620.570	8,07	1.082.758.950.087	37.252.670.483	3,44
TỔNG	13.874.157.304.487	100,00	14.325.274.839.871	-451.117.535.384	-3,15

Cụ thể, thu của ngân sách nhà nước phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của ngân sách nhà nước, trong đó: Thu thuế, phí, lệ phí là 3.298 tỷ đồng, chiếm 25,86% thu thuộc ngân sách nhà nước; thu lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp nhà nước; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước tại các doanh nghiệp là 28 tỷ đồng, chiếm 0,22% thu thuộc ngân sách nhà nước; thu khác¹ thuộc ngân sách nhà nước 9.426 tỷ đồng, chiếm 73,91% thu thuộc ngân sách nhà nước.

Đvt: đồng

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Doanh thu thuế	3.018.255.883.422	23,66	3.633.494.356.037	-615.238.472.615	-16,93
Doanh thu phí, lệ phí	280.407.600.359	2,20	132.462.377.106	147.945.223.253	111,69

¹ Thu khác thuộc ngân sách nhà nước cơ bản gồm: các khoản như thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản; thu từ xử phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, phạt, tịch thu,...; thu từ bán, thanh lý tài sản nhà nước hoặc tài sản được xác lập quyền sở hữu nhà nước; thu khác của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước....

Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	28.692.588.240	0,22	27.594.593.210	1.097.995.030	3,98
Doanh thu khác	9.426.789.611.896	73,91	9.448.964.563.431	-22.174.951.535	-0,23
TỔNG	12.754.145.683.917	100,00	13.242.515.889.784	-488.370.205.867	-3,69

b) Về biến động doanh thu năm 2019 so với năm 2018

- Số thu thuộc ngân sách nhà nước năm 2019 giảm 488 tỷ đồng, tương đương giảm 3,69% chủ yếu do tác động xấu của nền kinh tế năm 2019 từ thiên tai dịch bệnh liên tục đã ảnh hưởng lớn nguồn thu năm nay của NSNN:
 - + Số thu khác giảm nhẹ 22 tỷ đồng, tương đương khoảng 0,23%;
 - + Số thu phí, lệ phí tăng 147 tỷ đồng, tương đương tăng 111,69%;
 - + Số thu thuế giảm 615 tỷ đồng, tương đương giảm 16,93%.
- Số liệu thu của nhà nước không bao gồm các khoản thu phát sinh nội bộ giữa các cấp ngân – nhận bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu và - thu hồi, nhận hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp dưới.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	922.287.172.375	82,35	144.771.688.081	777.515.484.294	537,06
Doanh thu hoạt động khác	197.724.448.195	17,65	937.987.262.006	-740.262.813.811	-78,92
TỔNG	1.120.011.620.570	100,00	1.082.758.950.087	37.252.670.483	3,44

- Thu không thuộc ngân sách nhà nước là 1.120 tỷ đồng, trong đó, chủ yếu là doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ là 922 tỷ đồng, chiếm 82,35% khoản thu không thuộc ngân sách nhà nước. Trong năm nay các đơn vị dự toán cũng đã phát hiện và điều chỉnh các khoản thu ngoài ngân sách do xác định nhầm trong báo cáo của năm 2018.

4.2.2 Về tổng chi của nhà nước

a) Về cơ cấu chi phí năm 2019

Tổng chi của nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh là 9.291 tỷ đồng, trong đó chi từ nguồn ngân sách nhà nước là 8.277 tỷ đồng, tương đương 89,09% tổng chi của nhà nước; chi từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 1.013 tỷ đồng, tương đương 10,91% tổng chi của nhà nước. Trong đó:

(ĐVT: đồng)

Chi Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	8.277.785.300.916	89,09	7.050.600.395.523	1.227.184.905.393	17,41
Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	1.013.636.790.447	10,91	979.407.002.488	34.229.787.959	3,49
TỔNG	9.291.422.091.363	100,00	8.030.007.398.011	1.261.414.693.352	15,71

- Chi từ nguồn ngân sách nhà nước: chi tiền lương, tiền công và chi khác² cho con người là 4.533 tỷ đồng, chiếm 54,77% chi từ nguồn ngân sách nhà nước; chi vật tư, công cụ, dịch vụ là 831 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 10,05% chi từ nguồn ngân sách nhà nước; chi phí hao mòn 1.044 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 12,62% chi từ nguồn ngân sách nhà nước; chi khác (chi hỗ trợ của ngân sách nhà nước cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã,...) là 1.867 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 22,56% chi từ nguồn ngân sách nhà nước; chi tài chính (chi trả lãi vay, phí, lệ phí liên quan đến các khoản nợ của chính quyền địa phương) là 0,062 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ nhỏ từ nguồn ngân sách nhà nước.

(ĐVT: đồng)

Chi Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	4.533.793.970.565	54,77	4.715.117.389.289	-181.323.418.724	-3,85
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	831.871.093.992	10,05	674.465.961.042	157.405.132.950	23,34
Chi phí hao mòn	1.044.653.552.664	12,62	402.627.982.422	642.025.570.242	159,46
Chi phí tài chính	62.311.322	0,00	-	62.311.322	
Chi phí khác	1.867.404.372.373	22,56	1.258.389.062.770	609.015.309.603	48,40
TỔNG	8.277.785.300.916	100,00	7.050.600.395.523	1.227.184.905.393	17,41

- Chi từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước là 1.022 tỷ đồng, chủ yếu là các khoản chi hoạt động tự chủ, hoạt động ngoài ngân sách của các đơn vị sự nghiệp công lập.

² Chi khác cho con người bao gồm tiền lương, tiền công, thường trả cho lao động theo hợp đồng, BHXH, BHYT,... các khoản thanh toán khác cho con người.

(ĐVT: đồng)

Chỉ Tiêu	31/12/2019		31/12/2018	Biến động	
	Tiền	%		Tiền	%
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	334.164.700.854	32,97	348.241.075.867	-14.076.375.013	-4,04
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	526.296.118.337	51,92	475.145.430.704	51.150.687.633	10,77
Chi phí khấu hao	18.474.740.085	1,82	7.616.191.759	10.858.548.326	142,57
Chi phí tài chính	572.446.995	0,06	2.739.324.537	-2.166.877.542	-79,10
Chi phí khác	134.128.784.176	13,23	145.664.979.621	-11.536.195.445	-7,92
TỔNG	1.013.636.790.447	100,00	979.407.002.488	34.229.787.959	3,49

b) Về biến động chi phí năm 2019 so với năm 2018

- Số chi phí nhà nước năm 2019 tăng 1.261 tỷ đồng, tương đương 15,71%. Trong đó:

- Số chi phí thuộc ngân sách nhà nước năm 2019 tăng 1.227 tỷ đồng, tương đương 17,41%.
- Số chi phí không thuộc ngân sách nhà nước năm 2019 tăng 34 tỷ đồng, tương đương 3,49%.

4.2.3 Về thặng dư tài chính của nhà nước

Thặng dư tài chính của nhà nước là 4.582 tỷ đồng. Trong đó:

- Thặng dư trong ngân sách nhà nước năm 2019 là 4.476 tỷ đồng;
- Thặng dư ngoài ngân sách nhà nước là 106 tỷ đồng.

Theo phân tích trên doanh thu và chi phí của hoạt động ngoài NSNN giá trị còn chiếm tỷ trọng nhỏ (chiếm dưới 10%). Điều này phản ánh các khoản thu chi NSNN vẫn là hoạt động tài chính chủ yếu của nhà nước; mức độ xã hội hóa các khoản thu, chi (sự nghiệp, dịch vụ...) từ khu vực nhà nước còn thấp. Theo số liệu của Sở tài chính đến hết năm 2019, tổng số đơn vị sự nghiệp công của tỉnh là 935, trong đó 910 đơn vị được giao tự chủ, trong đó chỉ có 38 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; 842 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi phí. Điều đó cũng phản ánh nguồn thu sự nghiệp của tỉnh còn thấp nên phần lớn các đơn vị vẫn phải cần nhà nước bao cấp.

4.3. Về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 (Phụ lục III đính kèm)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo

cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của nhà nước.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu 4.861 tỷ đồng; lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (-3.501) tỷ đồng và lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (-29) tỷ đồng.

Số liệu tiền cuối kỳ 2019 khớp với số liệu về tiền trên Báo cáo tình hình tài chính 2019.

4.4. Về Thuyết minh BCTCNN năm 2019 (Phụ lục IV đính kèm)

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tinh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu...và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên ba mẫu số liệu Báo cáo tài chính nhà nước nêu trên chưa chi tiết được. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong ba báo cáo đã nêu như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định của tỉnh; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp (Công ty TNHH sô xô kiến thiết Gia Lai và Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai...); chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN; VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

5. Giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa BCTCNN tinh Gia Lai và báo cáo quyết toán NSNN tinh Gia Lai 2019.

Như Kho bạc Nhà nước Gia Lai đã báo cáo tại điểm 2.3.1 và 2.3.2, do phạm vi và phương pháp lập BCTCNN khác với báo cáo quyết toán NSNN nên số liệu trên BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, cung cấp những cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và NSNN.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc NSNN và số thu NSNN 2019

Doanh thu NSNN phản ánh cả số liệu phải thu NSNN của cơ quan thuế đến hết 2019, trong khi đó số quyết toán thu NSNN 2019 chỉ phản ánh số thực thu NSNN 2019.

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn NSNN 2019 và số liệu chi NSNN 2019

Trong số chi phí từ nguồn NSNN cho đầu tư XDCB, số liệu chi phí khấu hao, hao mòn TSCĐ (hình thành từ NSNN do mua sắm hoặc do chi đầu tư XDCB) chỉ được trích dần theo từng năm (tương ứng với tỷ lệ khấu hao, hao mòn theo quy định) từ khi bàn giao TSCĐ hoặc công trình XDCB vào sử dụng; trong khi đó số chi NSNN cho ĐTXDCB hàng năm cho công trình được tổng hợp toàn bộ vào báo cáo quyết toán chi NSNN theo niêm độ ngân sách. Ngoài ra,

theo phương pháp tổng hợp BCTCNN, chi phí từ nguồn NSNN không tổng hợp các số liệu chi NSNN như chi chuyển nguồn; loại trừ các khoản chi bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu...giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương.

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư NSNN 2019:

Từ sự khác biệt về doanh thu với thu NSNN, chi phí với chi NSNN nêu trên dẫn đến sự khác biệt về số liệu giữa thặng dư tài chính và kết dư NSNN 2019.

6. Thuận lợi, khó khăn và đề xuất trình báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai:

6.1 Thuận lợi

Thực hiện Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về BCTCNN, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 hướng dẫn lập Báo cáo TCNN. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, KBNN đã ban hành nhiều văn bản hướng dẫn và tổ chức tập huấn cho KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đổi mới công tác tổng hợp, lập Báo cáo TCNN; KBNN đã xây dựng hệ thống thông tin Tổng kế toán nhà nước đảm bảo phù hợp quy định, giúp công tác tổng hợp, kết xuất số liệu nhanh chóng, đầy đủ, chính xác, đáp ứng yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của các cấp.

6.2 Khó khăn

Năm 2019 là năm thứ hai của việc lập BCTCNN nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng. Đây là một nội dung nghiệp vụ không mới nhưng vẫn khó đối với khu vực nhà nước và cơ quan quản lý, đơn vị dự toán trong việc lập và tổng hợp, phân tích số liệu tài chính nhà nước. Vì vậy, một số nội dung, số liệu được tổng hợp từ các cơ quan, đơn vị có thể còn chưa được đầy đủ, nhất là các số liệu về tài sản cố định (tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ, nước sạch ...) cần phải tiếp tục rà soát, cập nhật và điều chỉnh. Bên cạnh đó, phạm vi của BCTCNN rất rộng, còn nhiều chế độ kế toán nhà nước khác nhau đối với các loại hình đơn vị sử dụng NSNN... Đặc biệt, để có thể phân tích thực sự đầy đủ, chính xác về ý nghĩa của các số liệu tài chính trên các BCTCNN giúp cho công tác quản lý của các cấp chính quyền, là công cụ giám sát cho nhân dân và phục vụ cho các đối tượng quan tâm vẫn là một khó khăn đối với hệ thống Kho bạc Nhà nước nói chung và Kho bạc Nhà nước Gia Lai nói riêng dù đây là năm thứ hai triển khai nhiệm vụ.

6.3 Đề xuất

Để đảm bảo thực hiện đúng quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định 25/2017/NĐ-CP ngày 14/03/2017 của Chính phủ về việc nộp BCTCNN, Kho bạc Nhà nước Gia Lai trình Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt BCTCNN tỉnh 2019 để báo cáo Hội đồng Nhân dân tỉnh (kèm theo dự thảo Tờ trình của Ủy ban Nhân dân tỉnh trình báo cáo Hội đồng Nhân dân tỉnh).

Trước nhiệm vụ được giao, để việc tổng hợp, lập Báo cáo TCNN năm 2020 và các năm tiếp theo đảm bảo chính xác, đầy đủ theo đúng quy định hiện hành, Kho bạc Nhà nước Gia Lai đề xuất một số nội dung trong công tác tổng hợp, lập Báo cáo, cụ thể như sau:

- Về khoản vốn đầu tư của nhà nước: Đối với số vốn đầu tư tại Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi, đây là khoản đầu tư của nhà nước từ lâu. Nguồn thu chủ yếu của công ty là nguồn kinh phí do ngân sách cấp bù thủy lợi phí (nay là kinh phí ngân sách cấp hỗ trợ sử dụng sản phẩm công ích thủy lợi). Công ty hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, gắn với nhiệm vụ chính trị của địa phương với phòng chống lụt bão, an sinh xã hội và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trước thực trạng hàng năm nhà nước vẫn phải bù lỗ cho các hoạt động của công ty và đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cần tính đến phương án cổ phần hóa để đảm bảo hiệu quả hơn hoạt động của Công ty, giảm bớt sức ép cho NSNN.

- Về việc vay nợ của tỉnh: Tỷ trọng dư nợ vay của tỉnh còn khá thấp so với tổng tài sản. Trong khi đó, thặng dư kết quả hoạt động tài chính nhà nước hàng năm không nhiều (năm 2019 là 4.560 tỷ đồng như đã nêu). Năm 2019, Gia Lai có dự toán thu NSNN địa phương được hưởng theo phân cấp khoảng 3.587 tỷ đồng. Theo quy định của Luật NSNN 2015, trần dư nợ vay của tỉnh Gia Lai không được vượt quá 30% số thu được hưởng theo phân cấp, sẽ là 1.050 tỷ đồng. Trong khi đó, dư nợ vay NSNN tỉnh hết 2019 chỉ mới khoảng 74 tỷ đồng (2,75%). Vì thế UBND tỉnh cần phương án vay thêm trong phạm vi cho phép và phù hợp với kế hoạch trả nợ để tạo thêm nguồn lực tài chính cho chi đầu tư phát triển từ đó để tạo nguồn thặng dư tăng thêm cho những năm tiếp theo.

- Về việc quản lý các nguồn thu tài chính: Cùng với việc tiếp tục duy trì và tăng cường nuôi dưỡng các khoản thu từ thuế, trình Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan thu và các cơ quan liên quan trong việc đánh giá, tăng cường và đa dạng hóa các nguồn thu ngoài thuế, đặc biệt là các khoản thu phí của đơn vị sự nghiệp – theo hướng đổi mới và thúc đẩy mạnh mẽ công tác tự chủ tài chính khu vực sự nghiệp công; thu từ các hoạt động kinh doanh của các lĩnh vực là lợi thế so sánh của tỉnh so với các tỉnh khác (ví dụ hoạt động du lịch; khu công nghiệp...) để giảm tác động của các khoản thu không mang tính bền vững và về lâu dài sẽ cạn kiệt (như khoản thu từ đấu giá quyền sử dụng đất- hiện vẫn đang chiếm tỷ trọng lớn trong các khoản thu tài chính...).

- Về việc quản lý chi phí: Cơ cấu chi phí vẫn chủ yếu là chi cho con người. Cần có định hướng và kế hoạch tăng cường việc chi cho đầu tư phát triển để tạo nguồn thặng dư tăng thêm cho những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, tiếp tục tăng cường các giải pháp đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư công, tiết kiệm các chi phí tài chính, giảm mạnh tỷ lệ vốn XDCB dở dang để nhanh chóng đưa công trình XDCB đi vào sử dụng góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế xã hội, từ đó tác động lại đến khả năng tạo nguồn cho hoạt động thu tài chính.

- Về quản lý tài sản công: Để đảm bảo chính xác số liệu về tài sản là kết cấu hạ tầng, nước sạch, số liệu tài sản đất đai là cơ sở hạ tầng đã hình thành nhưng chưa thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất hoặc chưa cấp quyền sử dụng đất trình Ủy ban Nhân dân tỉnh chỉ đạo các đơn vị liên quan (Sở GTVT; Sở NN&PTNT; Sở TN&MT; UBND các huyện, xã...) tiếp tục bám sát các hướng dẫn của Bộ Tài chính, rà soát và đảm bảo thực hiện theo dõi, hạch toán kế toán đầy đủ các tài sản là kết cấu hạ tầng, nước sạch, quyền sử dụng đất theo đúng quy định tại Thông tư số 98/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25/7/2014 hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Thông tư số 76/2019/TT-BTC của BTC ngày 5/11/2019 hướng dẫn kế toán tài sản kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi (có hiệu lực từ 1/1/2020).

- Đối với Sở Tài chính Gia Lai: Chỉ đạo các phòng chuyên môn, hướng dẫn phòng Tài chính - kế hoạch cấp huyện hàng năm rà soát, bổ sung danh sách đơn vị dự toán cấp I nói riêng và các đơn vị cơ quan thuộc khu vực nhà nước khác (như: các ĐVSN công lập tự chủ cả chi thường xuyên và chi đầu tư... hoạt động như doanh nghiệp nhà nước; các quỹ ngoài ngân sách... không có đơn vị kế toán cấp trên) phải nộp BCTCNN.

- Đối với Sở Nội vụ Gia Lai: Bổ sung kế hoạch tập huấn cập nhật kiến thức trong công tác quản lý tài chính theo chế độ quy định và quản lý sử dụng tài sản công cho cán bộ công chức, viên chức chuyên trách về kế toán tài chính để họ không ngừng nâng cao trình độ xử lý tài chính và báo cáo theo quy định.

- Về xây dựng Chính quyền điện tử theo khung Chính phủ điện tử 2.0: Trình UBND tỉnh chỉ đạo Sở Thông tin và truyền thông phối hợp các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ xây dựng khung Chính quyền điện tử 2.0 của tỉnh Gia Lai để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp thông tin, lập BCTCNN tỉnh cũng như phù hợp với các yêu cầu của khung Chính phủ điện tử 2.0 theo quyết định số 2323/QĐ-BTTTT ngày 31/12/2019 của Bộ Thông tin và truyền thông.

Trên đây là nội dung báo cáo của Kho bạc Nhà nước Gia Lai về BCTCNN năm 2019. Kính trình Ủy ban Nhân dân tỉnh Gia Lai xem xét, chỉ đạo./kết

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Tài chính (ph);
- Cục Thuế tỉnh (ph);
- Kho bạc Nhà nước (bc);
- Ban Lãnh đạo KBNN Gia Lai (bc);
- Lưu: VT; KTNN (9b).

KT.GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Bút



THUẾ TÍM NHÀ NƯỚC PHỤ lục IV
THUẾ TÍM NHÀ NƯỚC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)
(Kèm theo Tờ trình số 2199 TT-KBGL ngày 4 tháng 11 năm 2020
của Kho bạc Nhà nước Gia Lai)

I- KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Năm 2019 là năm quan trọng tiền tới hạn cuối của việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm (2016-2020) của đất nước nói chung và của tỉnh Gia Lai nói riêng. Với sự cố gắng nỗ lực của toàn hệ thống chính trị, nền kinh tế xã hội Việt Nam đã đạt được những kết quả toàn diện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2019: Là năm thứ hai liên tiếp đạt và vượt toàn bộ 12 chỉ tiêu chủ yếu, trong đó 5 chỉ tiêu vượt kế hoạch. Tăng trưởng kinh tế vượt mục tiêu đề ra trong khi vẫn duy trì ổn định kinh tế vĩ mô vững chắc hơn, lạm phát được kiểm soát tốt và các cân đối lớn của nền kinh tế được cung cố, mở rộng. Đời sống của nhân dân trên mọi miền đất nước đều chuyển biến rõ nét. Tốc độ tăng GDP cả năm đạt trên 6,8%, thuộc nhóm các nước tăng trưởng cao hàng đầu khu vực, thế giới.

Thực hiện Kết luận của Trung ương và các Nghị quyết của Quốc hội, với phương châm “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bứt phá, hiệu quả”, Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết số 01, 02 và quyết liệt chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện đồng bộ, hiệu quả những nhiệm vụ, giải pháp đề ra ngay từ đầu năm. Năm 2019 cũng là năm tiếp theo hệ thống chính trị thực hiện hai Nghị quyết quan trọng của trung ương Đảng có tác động mạnh mẽ và toàn diện đến nền kinh tế xã hội và hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trong khu vực nhà nước, đó là nghị quyết số 18-NQ-TW ngày 25/10/2017 của BCCTW khóa XII về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu quả; và nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCCTW khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

Trong bối cảnh đó, hoạt kinh tế xã hội và hoạt động tài chính nhà nước tỉnh Gia Lai đã có nhiều kết quả tích cực.

Các chỉ tiêu kinh tế xã hội năm 2019 đều đạt và vượt cao. Kết thúc năm 2019 có 21/21 chỉ tiêu mà Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra đã đạt và vượt kế hoạch. Trong đó: Tổng sản phẩm trong tỉnh (theo giá so sánh 2010) tăng 8,16% so với năm 2018 (Nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 5,35%, công nghiệp - xây dựng tăng 10,47%, dịch vụ tăng 8,79%, thuế sản phẩm tăng 9,56%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp; trong đó nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 37,34%, công nghiệp - xây dựng

chiếm 28,41%, dịch vụ chiếm 34,25%. GRDP bình quân đầu người đạt 49,8 triệu đồng.

Nông - lâm nghiệp, thủy sản có giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) đạt 28.521 tỷ đồng, bằng 99,93% kế hoạch, tăng 5,29% so với cùng kỳ.

Toàn tỉnh cung cấp trung triển khai xây dựng bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2016-2020 áp dụng trên địa bàn tỉnh. Đến nay, toàn tỉnh có 58 xã đạt 19 tiêu chí; 15 xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí; 77 xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí; 34 xã đạt từ 5 - 9 tiêu chí; bình quân 01 xã đạt được 13,55 tiêu chí. Cuối năm 2019, toàn tỉnh có thêm 13 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên toàn tỉnh là 71 xã, đạt tỷ lệ 38,59%.

Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) đạt 21.123 tỷ đồng, bằng 100,0% kế hoạch, tăng 7,26% so với cùng kỳ; trong đó công nghiệp khai khoáng đạt 86,96% kế hoạch, giảm 13,04%; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 100,18% kế hoạch, tăng 8,14%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước đạt 100,0% kế hoạch, tăng 6,18%; công nghiệp cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 100,47% kế hoạch, tăng 6,67%.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn tỉnh đạt 26.000 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch, tăng 15,56% so với cùng kỳ. Vốn đầu tư công năm 2019 (kể cả nguồn vốn kéo dài từ năm 2018 sang năm 2019 và vốn bổ sung) là 3.312,526 tỷ đồng. Đến cuối năm 2019, khối lượng thực hiện đạt 2.184,2 tỷ đồng, bằng 65,9% kế hoạch, giải ngân đạt 2.124,55 tỷ đồng bằng 64,17% kế hoạch (trong đó ngân sách tỉnh giải ngân đạt 71,3%, ngân sách trung ương đạt 81%, chương trình mục tiêu quốc gia đạt 69,3%, ODA đạt 48,4%, trái phiếu Chính phủ đạt 24,9%, vốn kéo dài năm 2018 sang năm 2019 đạt 60,2%).

Công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, kêu gọi đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp, kinh tế tập thể cũng được UBND tỉnh chỉ đạo quyết liệt. Cả năm, có 900 doanh nghiệp thành lập mới, đạt 100% kế hoạch, tăng 16,58% so với cùng kỳ; tổng vốn đăng ký 5.850 tỷ đồng, tăng 28,57%. Có 92 doanh nghiệp giải thể (tăng 7,7%), 141 doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động (tăng 21,4%), 112 doanh nghiệp đăng ký hoạt động trở lại (tăng 27,6%). Toàn tỉnh hiện có 5.858 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 95.510 tỷ đồng. Nhìn chung hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ.

Các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế - dân số và kế hoạch hóa gia đình, văn hóa - thể thao - du lịch, thông tin - truyền thông, lao động - thương binh và xã hội, khoa học - công nghệ, dân tộc - tôn giáo... tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Các vấn đề bức xúc xã hội, khiếu nại, tố cáo được quan tâm giải quyết. An ninh chính trị, an ninh biên giới, trật tự an toàn xã hội cơ bản được đảm bảo.

Về tình hình tài chính, ngân sách: Trước hết là việc bám bảo thực hiện tốt nhiệm vụ thu chi NSNN năm 2019, với các chỉ tiêu thu NSNN đều vượt dự toán Bộ Tài chính và HĐND. Chi NSNN đều có tỷ lệ vượt cao so với năm 2018. Nội dung chi tiết về quyết toán NSNN đã được UBND tỉnh báo cáo HĐND tại tờ trình của UBND tỉnh về phê duyệt quyết toán NSNN năm 2019.

Bên cạnh hoạt động Ngân sách, các hoạt động tài chính nhà nước khác của tỉnh cũng có nhiều khởi sắc và mang lại kết quả tích cực. Trong lĩnh vực hoạt động dịch vụ, sự nghiệp năm 2019 thì tổng số đơn vị sự nghiệp công của tỉnh là 935 đơn vị. Thì 910 đơn vị được giao tự chủ, trong đó chỉ có 38 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; 842 đơn vị tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động thường xuyên hoặc tự đảm bảo một phần chi phí. Số thu phí sự nghiệp có xu hướng tăng, góp phần giảm gánh nặng cho chi tiêu NSNN. Tuy nhiên, một số sở, ngành còn chậm xây dựng danh mục sự nghiệp công trình UBND tỉnh quyết định.

Trên sở sở Báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh năm 2018 đã được Kho bạc Nhà nước tỉnh lập và trình UBND tỉnh trình ra HĐND tỉnh cuối năm 2019. Tới thời điểm hiện nay Kho bạc Nhà nước Trung ương đã hoàn thành việc tổng hợp, lập BCTCNN toàn quốc năm 2018, trình Bộ, trình Chính phủ, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội để báo cáo Quốc hội, kịp thời phục vụ cho kỳ họp thứ 9 của Quốc hội khóa XIV.

Năm 2019 cũng là năm thứ hai thực hiện việc lập, tổng hợp BCTCNN tỉnh. Tuy nhiên việc tổng hợp BCTCNN toàn quốc nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng trong quá trình triển khai vẫn gặp không ít những khó khăn vướng mắc để có thể đảm bảo hoàn thành tổng hợp đúng thời hạn quy định, số liệu chính xác, chất lượng ngày một nâng cao trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh báo cáo tài chính nhà nước năm 2019 tại kỳ họp tháng 12/2020.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh là Đồng Việt Nam (“VND”).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 26 tháng 06 năm 2015;

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN);

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên;

Thông tư số 146/2011/TT-BTC ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Ngân sách và Tài chính xã ban hành kèm theo Quyết định số 94/2005/QĐ-BTC ngày 12/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Thông tư 195/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 Hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỈNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước:

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam). Đơn vị trung ương đóng trên địa bàn địa phương (Liên đoàn lao động các cấp, đơn vị Công an, đơn vị Quốc phòng...)

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm:

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

- Đơn vị có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (ví dụ đối với tỉnh là đơn vị chủ đầu tư, xã, đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp): chỉ tổng hợp tài sản thuần và thặng dư thâm hụt trong năm.

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách: Bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động: Chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.

• Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh, nêu tại điểm c Khoản 4 Điều 11 của TT 133/2018/TT-BTC).

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Tiền và các khoản tương đương tiền” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Thuế, các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo. Trong đó:

- Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

- Vốn góp: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật có thời gian thu hồi trên 12 tháng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu “Vốn góp” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở “Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; KBNN cấp huyện.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

5.1. Cho vay ngắn hạn

Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

5.2. Cho vay dài hạn

Không phát sinh chỉ tiêu này ở tỉnh.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

- Tài sản kết cấu hạ tầng: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm cuối năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho tinh quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản (không gồm các tài

sản kết cấu hạ tầng giao cho huyện quản lý).

- Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận sau khi 2 bên đã ký khế ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận ngay từ khi phát sinh lợi ích về mặt pháp lý được quyền hưởng của bên thu hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay từ khi phát nghĩa vụ về mặt pháp lý phải chi trả của bên thu hưởng mà không kể đã thực nhận được tiền hay chưa

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	01	27.352.446.977	29.202.877.229
Tiền gửi tại ngân hàng	02	3.471.428.786.392	2.139.599.879.339
Tiền đang chuyển	03	148.160.000	1.647.719.455
Các khoản tương đương tiền	04	-	-
Cộng	05	3.498.929.393.369	2.170.450.476.023

1. Đầu tư tài chính

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	06	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	07	-	-
Khác	08	350.000.000	-
Cộng	09	350.000.000	-
Dài hạn	10	-	-
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	2.840.927.494.361	2.662.973.829.075
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	13	-	-
Khác	14	-	-
Cộng	15	2.840.927.494.361	2.662.973.829.075
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	2.841.277.494.361	2.662.973.829.075

2. Các khoản phải thu

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	256.546.691.234	268.385.928.818
Phải thu khác	18	1.159.427.002.210	1.200.290.893.705
Cộng	19	1.415.973.693.444	1.468.676.822.523

3. Hàng tồn kho

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	-	-
Cộng	21	135.052.984.545	114.049.398.463

4. Tài sản kết cấu hạ tầng

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	-	-	-
01/01/2019	28	16.561.605.840.000	233.165.538.000	16.794.771.378.000
Tăng trong năm	29	-	-	-
Giảm trong năm	30	-	-	-
31/12/2019	31	16.561.605.840.000	233.165.538.000	16.794.771.378.000
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	-	-	-
01/01/2019	33	2.207.993.291.000	89.515.976.000	2.297.509.267.000
Tăng trong năm	34	551.998.322.000	15.948.727.000	567.947.049.000
Giảm trong năm	35	-	-	-
31/12/2019	36	2.759.991.613.000	105.464.703.000	2.865.456.316.000
Giá trị còn lại	37	-	-	-
01/01/2019	38	14.353.612.549.000	143.649.562.000	14.497.262.111.000
31/12/2019	39	13.801.614.227.000	127.700.835.000	13.929.315.062.000

6. Xây dựng cơ bản dở dang

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	46.275.920.900	26.765.703.309
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	-	-
Chi phí mua sắm	68	1.603.267.000	3.769.000
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	-	-
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	297.980.000	1.497.980.000
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	-	-
Cộng	72	48.177.167.900	28.267.452.309

7. Nợ

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		-	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	-	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	-	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	-	0
Khác	76	5.230.000.000	6.556.750.000
Cộng	77	5.230.000.000	6.556.750.000

Dài hạn		-	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	-	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	-	0
Nợ của chính quyền địa phương	80	74.163.440.764	102.827.440.764
Khác	81	-	0
Cộng	82	74.163.440.764	102.827.440.764
Tổng cộng	83	79.393.440.764	109.384.190.764

3. Nguồn vốn

(Đơn vị tính: đồng)

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2018	84	7.952.641.768.875	5.615.734.351.220	4.216.402.959.587	17.784.779.079.682
Các khoản điều chỉnh	85	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	-	-	-	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	-	-	-	-
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2019	88	7.952.641.768.875	5.615.734.351.220	4.216.402.959.587	17.784.779.079.682
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	892.736.669.634	15.434.620.944.485	1.100.231.676.873	17.427.589.290.992
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	-	-	-	-
Các khoản tăng/giảm khác	91	892.736.669.634	15.434.620.944.485	1.100.231.676.873	17.427.589.290.992
Số dư tại ngày 31/12/2019	92	8.845.378.438.509	21.050.355.295.705	5.316.634.636.460	35.212.368.370.674

4. Doanh thu Thuế

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	266.429.045.939	241.943.970.314
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	200.247.408.951	301.851.349.162
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	880.712.781	154.206.600
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	718.742.133.357	902.623.697.061
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	5.728.309.125	7.066.166.325
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	1.531.125.987.671	1.646.224.732.319
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	57.445.668.012	56.931.827.141
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	-	-
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	-	-
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	237.656.617.586	476.698.407.115
Các loại doanh thu thuế khác	103	-	-
Cộng	104	3.018.255.883.422	3.633.494.356.037

5. Doanh thu về phí, lệ phí

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ phí	105	36.832.001.145	48.450.047.346
2. Doanh thu từ lệ phí	106	243.575.599.214	84.012.329.760
Cộng	107	280.407.600.359	132.462.377.106

6. Doanh thu góp vốn và các khoản đầu tư của Nhà nước

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		28.692.588.240	27.594.593.210
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNEN sau khi trích lập các quỹ	113	-	-
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	-	-
3. Doanh thu khác	115	-	-
Cộng	116	28.692.588.240	27.594.593.210

7. Doanh thu khác

(Đơn vị tính: đồng)

Nội Dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	2.425.593.053	3.247.297.071
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	135.651.208.943	66.408.324.285
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	30.457.068.417	95.017.101.930
4. Thu khác	125	9.258.255.741.483	9.284.291.840.145
Cộng	126	9.426.789.611.896	9.448.964.563.431



Phụ lục I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

(Kèm theo Tờ trình số 149 TT-KBGL ngày 11 tháng 11 năm 2020
của Kho bạc Nhà nước Gia Lai)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Chi Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN	100		-	-
I	Tài sản ngắn hạn	110		5.050.412.333.332	3.753.223.896.264
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	3.498.929.393.369	2.170.450.476.023
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	350.000.000	-
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.415.973.693.444	1.468.676.822.523
4	Hàng tồn kho	114	TM04	135.052.984.545	114.049.398.463
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		106.261.974	47.199.255
II	Tài sản dài hạn	130		30.717.201.198.820	14.614.504.500.839
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	2.840.927.494.361	2.662.973.829.075
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		2.840.927.494.361	2.662.973.829.075
	1.2. Vốn góp	133		-	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		-	-
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	-	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	48.177.167.900	28.267.452.309
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	18.998.954.218.987	4.552.252.961.199
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		13.929.315.062.000	-
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		5.069.639.156.987	4.552.252.961.199
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	3.769.040.656.004	3.394.269.402.085
6	Tài sản dài hạn khác	141		5.060.101.661.568	3.976.740.856.171
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		35.767.613.532.152	18.367.728.397.103
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		-	-
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		479.516.309.551	475.805.448.285

1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	5.230.000.000	6.556.750.000
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		474.286.309.551	469.248.698.285
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	75.728.851.927	107.143.869.136
1	Nợ dài hạn	231		74.163.440.764	102.827.440.764
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	234		74.163.440.764	102.827.440.764
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		1.565.411.163	4.316.428.372
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		555.245.161.478	582.949.317.421
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	-
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		8.845.378.438.509	7.952.641.768.875
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		21.050.355.295.705	5.615.734.351.220
III	Nguồn vốn khác	330		5.316.634.636.460	4.216.402.959.587
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		35.212.368.370.674	17.784.779.079.682



Phụ lục II

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Kết quả tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

(Kèm theo Tờ trình số 199 TTr-KBGL ngày 4 tháng 11 năm 2020
của Kho bạc Nhà nước Gia Lai)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	THU NHẬP	01		-	-
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		12.754.145.683.917	13.242.515.889.784
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	3.018.255.883.422	3.633.494.356.037
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	280.407.600.359	132.462.377.106
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	28.692.588.240	27.594.593.210
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	-	-
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	9.426.789.611.896	9.448.964.563.431
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		1.120.011.620.570	1.082.758.950.087
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		922.287.172.375	144.771.688.081
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		197.724.448.195	937.987.262.006
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		13.874.157.304.487	14.325.274.839.871
II.	CHI PHÍ	31	TM05	-	-
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32	TM08	8.277.785.300.916	7.050.600.395.523
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33	TM06	4.533.793.970.565	4.715.117.389.289
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		831.871.093.992	674.465.961.042
	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.044.653.552.664	402.627.982.422
	1.4 Chi phí tài chính	36	TM07	62.311.322	-
	1.5 Chi phí khác	37		1.867.404.372.373	1.258.389.062.770
2	Chi phí từ nguồn ngoài NS nhà nước	50		1.013.636.790.447	979.407.002.488

	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		334.164.700.854	348.241.075.867
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		526.296.118.337	475.145.430.704
	2.3 Chi phí khấu hao	53	TM09	18.474.740.085	7.616.191.759
	2.4 Chi phí tài chính	54		572.446.995	2.739.324.537
	2.5 Chi phí khác	55		134.128.784.176	145.664.979.621
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		9.291.422.091.363	8.030.007.398.011
III.	THĂNG DƯ (HOẶC THẨM HỤT) (I-II)	71		4.582.735.213.124	6.295.267.441.860



Phụ lục III

CAO LUU CHUYEN TIEN TE
 (cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)
 (Kèm theo Tờ Đính số: L199 TT-KBGL ngày 11 tháng 11 năm 2020
của Kho bạc Nhà nước Gia Lai

(Đơn vị tính: đồng)

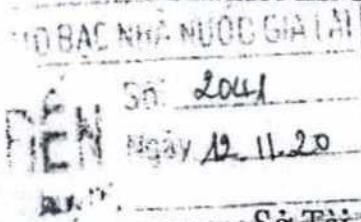
STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	LUU CHUYEN TIEN TE TU HOAT DONG CHU YEU	01		-	-
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		4.582.735.213.124	0
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		279.065.971.617	0
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.063.128.292.749	0
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-30.505.478.383	0
	Chi phí lãi vay	06		62.311.322	0
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-21.003.586.082	0
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		52.644.066.360	0
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		2.286.594.057	0
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-787.546.228.406	0
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1+I.2)	20		4.861.801.184.741	0
II.	LUU CHUYEN TIEN TE TU HOAT DONG DAU TU	21		-	-
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-3.513.922.387.386	0
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		2.379.953.253	0
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-40.150.000.000	0
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		-	0
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		50.031.613.802	0
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-3.501.660.820.331	0

III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40			
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		5.429.347.852	0
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-32.200.000.000	0
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		-	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-2.925.044.155	0
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-29.695.696.303	0
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.330.444.668.107	0
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		2.170.450.476.023	0
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		-1.965.750.761	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		3.498.929.393.369	0

UBND TỈNH GIA LAI
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 2809 /STC-QLNS

V/v tham gia ý kiến Báo cáo Tài chính
Nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2019.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Gia Lai, ngày 10 tháng 11 năm 2020

Kính gửi: Kho bạc Nhà nước tỉnh Gia Lai.

Sở Tài chính nhận được Công văn số: 2173/KBGL-KTNN ngày 03/11/2020 của Kho bạc Nhà nước Gia Lai về việc tham gia ý kiến Báo cáo Tài chính Nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2019.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Báo cáo Tài chính Nhà nước tỉnh Gia Lai năm 2019, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

Cơ bản thống nhất số liệu về Tài sản công, số liệu về vay và trả nợ của chính quyền địa phương, số liệu về vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp, các ngân hàng và tổ chức tài chính có trong nội dung số liệu của Bộ báo cáo Tài chính Nhà Nước tỉnh Gia Lai năm 2019.

Sở Tài chính báo cáo gửi Kho bạc Nhà nước tỉnh Gia Lai xem xét tổng hợp./. Th

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P.QLNS.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Anh Dũng